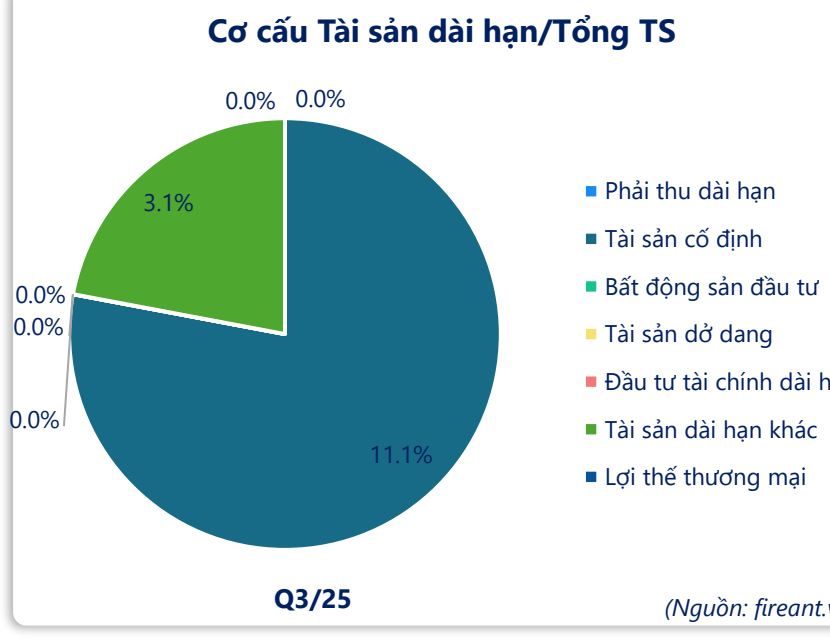
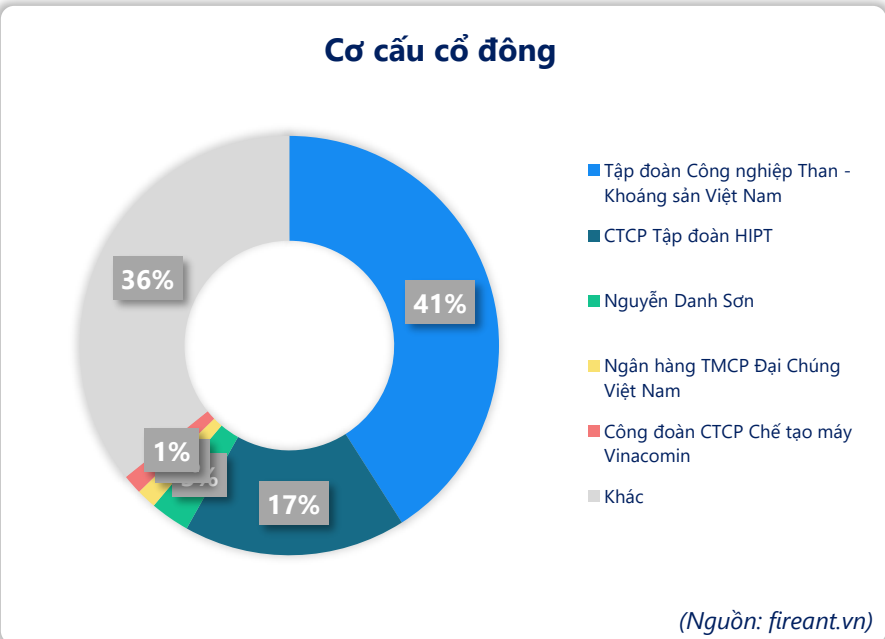
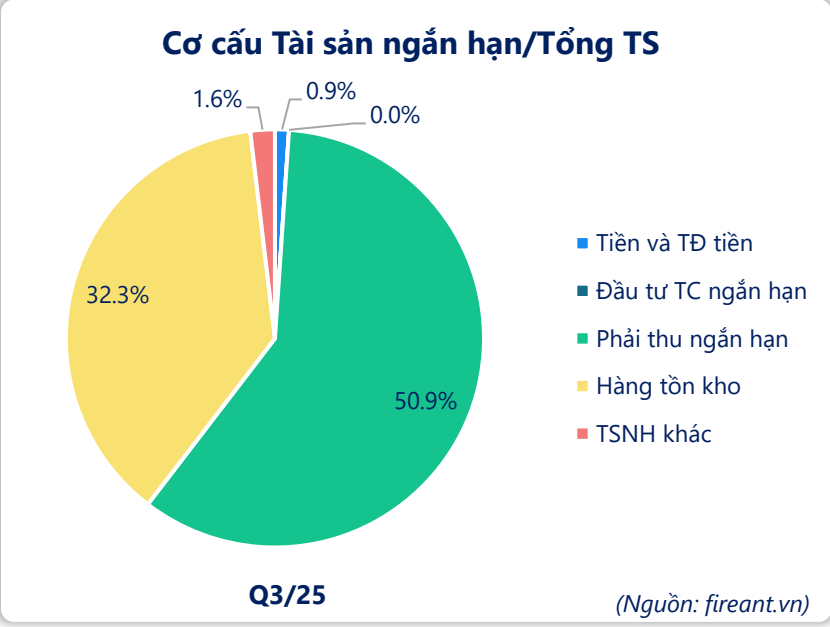
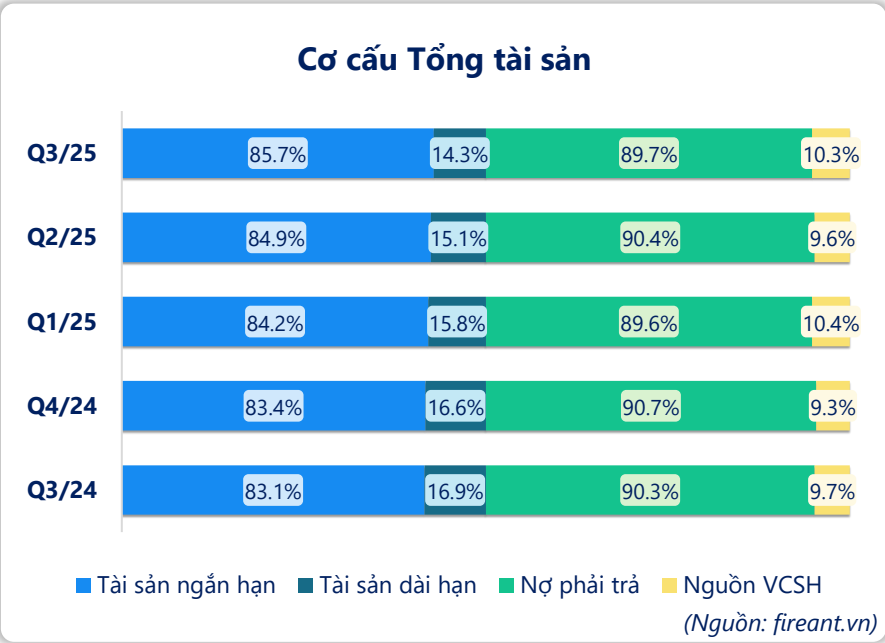
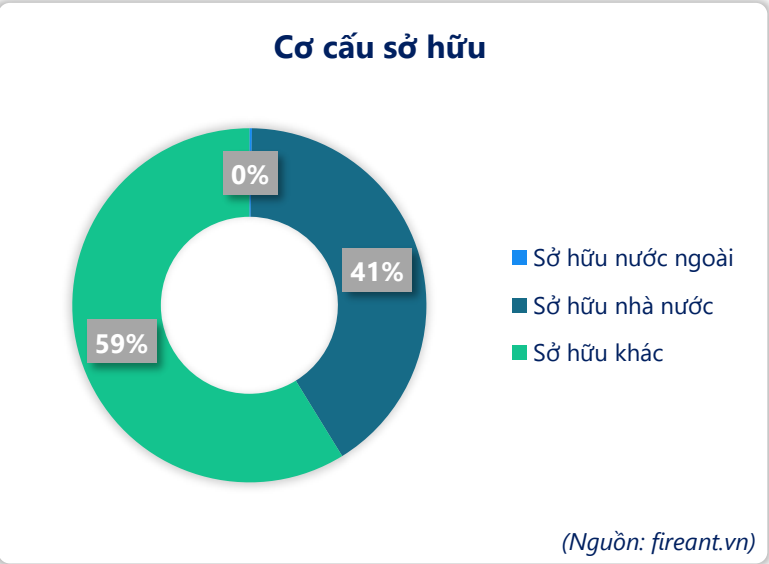
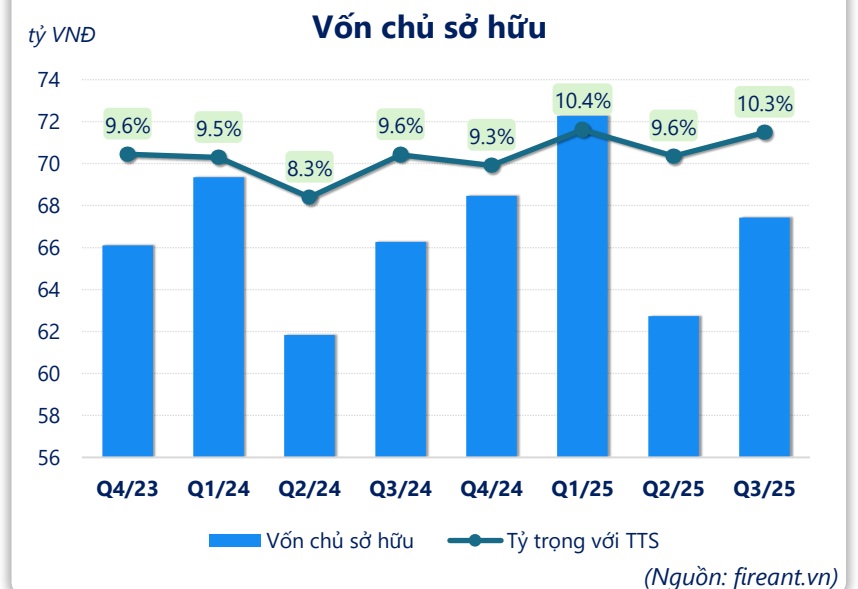
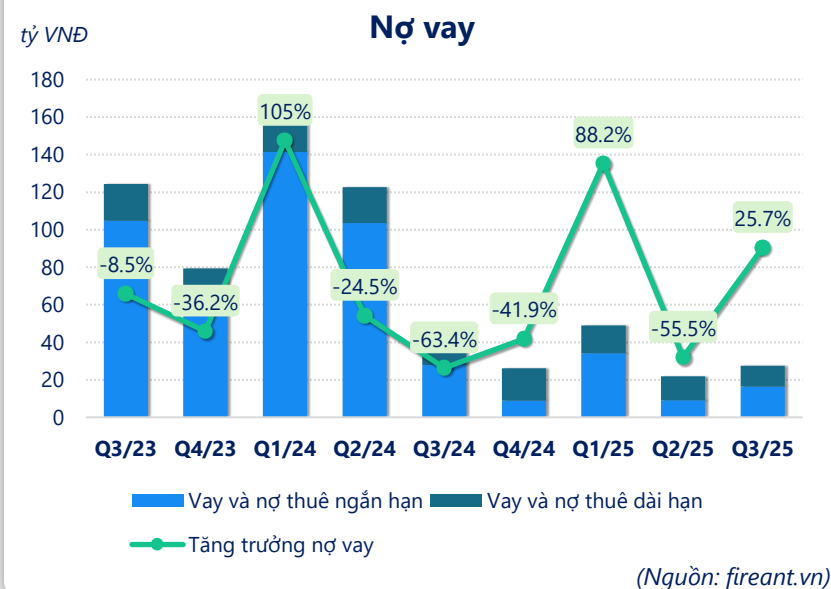
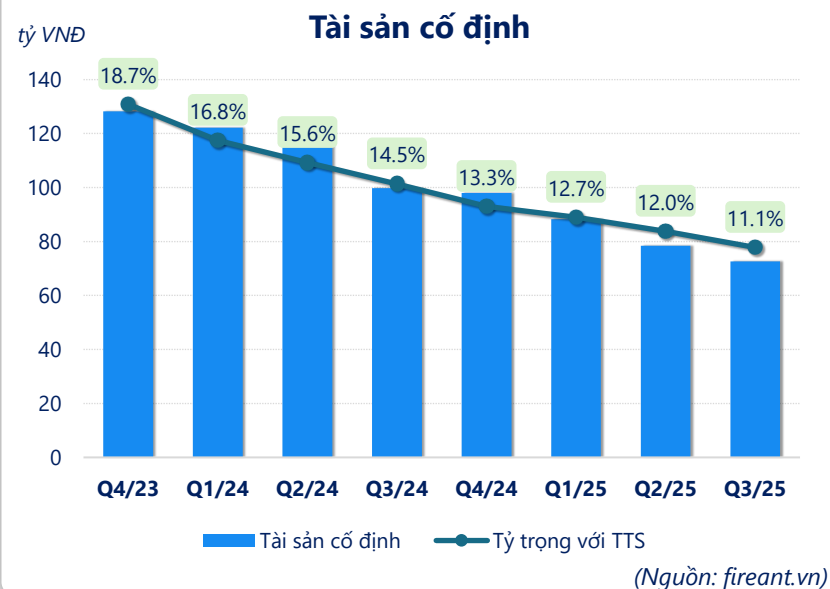
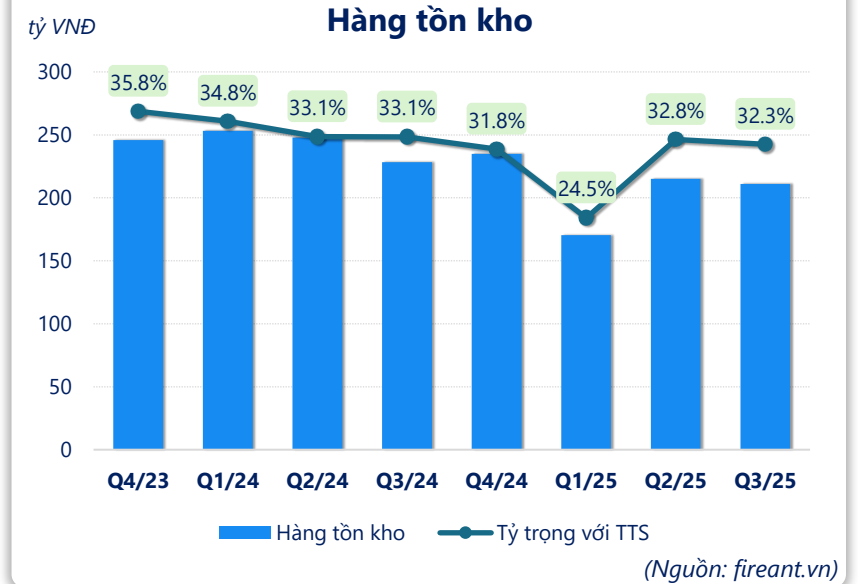
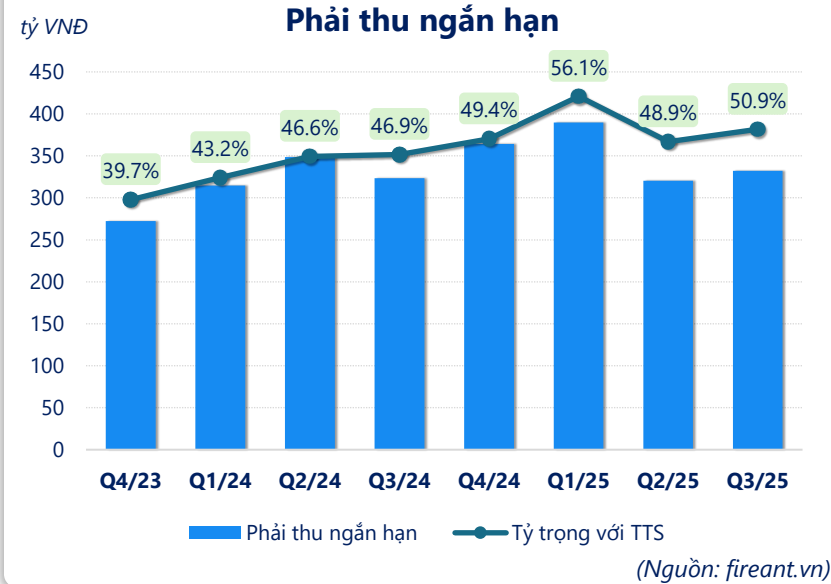
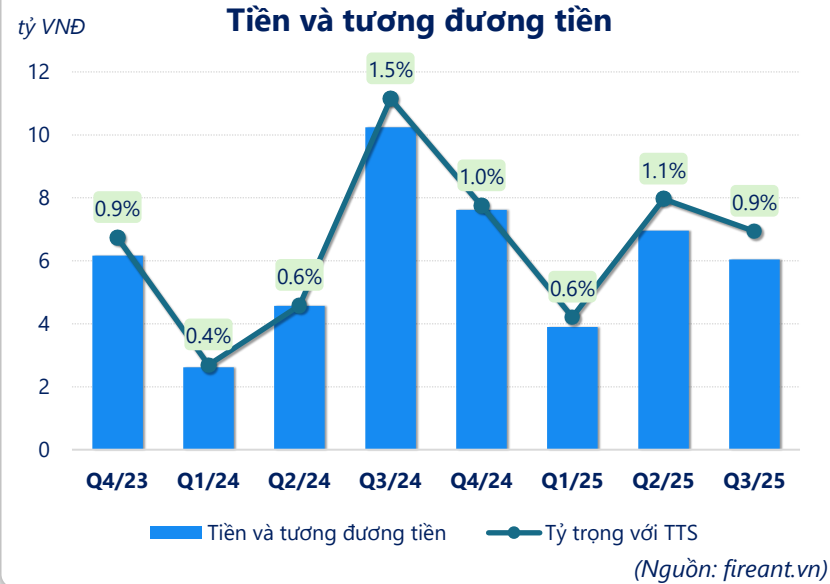
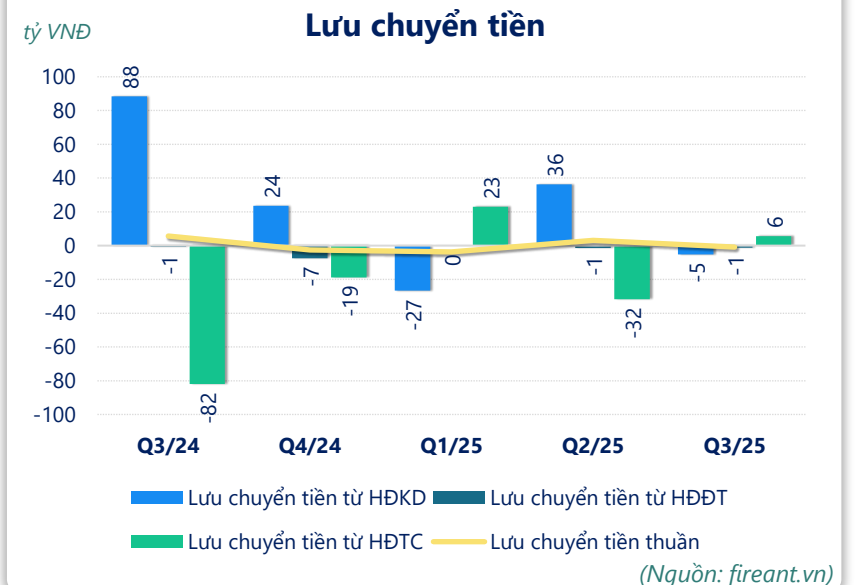
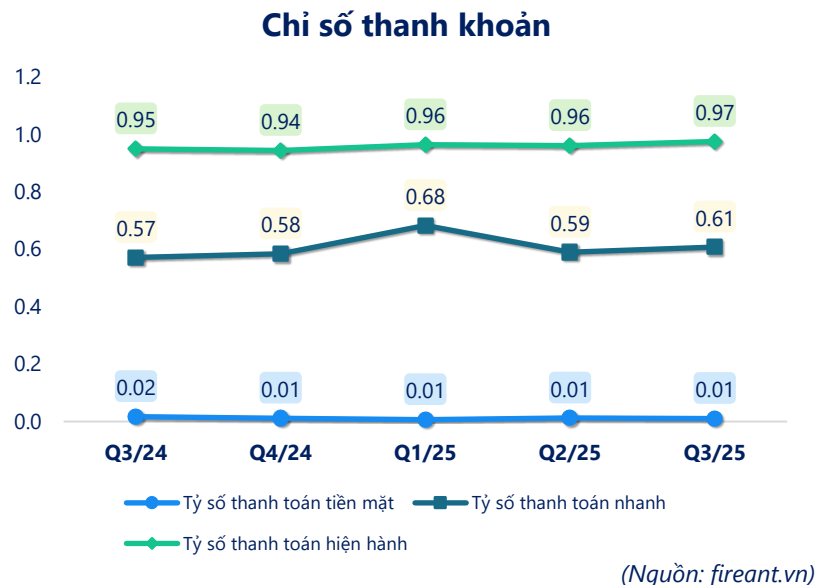
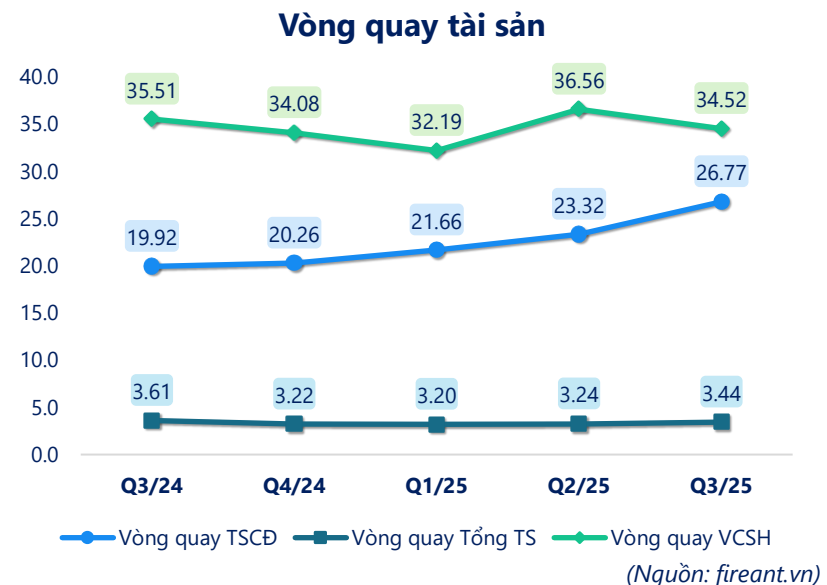
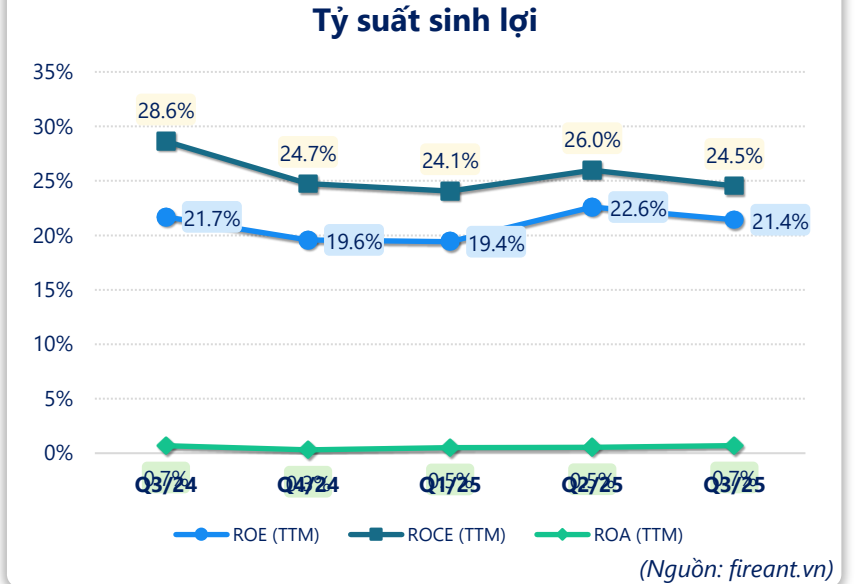
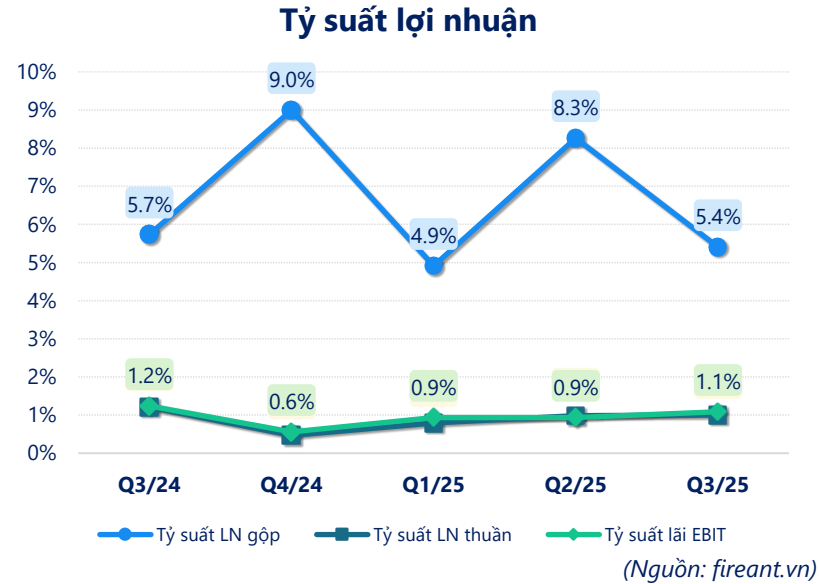
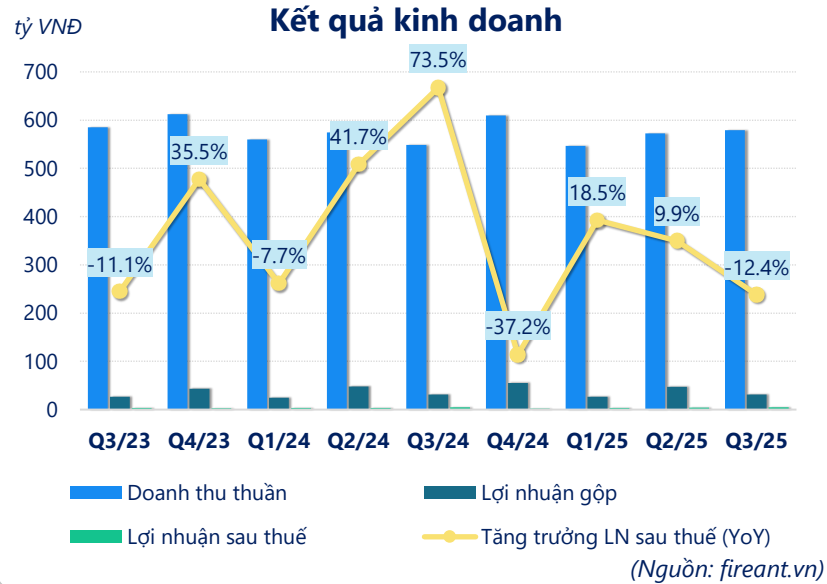


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 22,900     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 22,900     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 14,103     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 4,697,351  |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 170        |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.2%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 108        |
| P/E                     |  | 7.5        |
| EPS                     |  | 3,050      |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| CTT     | 61.3% | 29.4% | 29.4% | 49.3% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>653</b>         | <b>737</b>             | <b>-11.5%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>560</b>         | <b>614</b>             | <b>-8.9%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 6.04               | 7.62                   | -20.8%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 332                | 364                    | -8.7%         |
| Hàng tồn kho                | 211                | 234                    | -9.9%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 10.6               | 8.88                   | 18.9%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>93.1</b>        | <b>123</b>             | <b>-24.3%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 72.6               | 98.0                   | -26.0%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                      |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 20.5               | 25.0                   | -17.8%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>585</b>         | <b>669</b>             | <b>-12.5%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>574</b>         | <b>652</b>             | <b>-11.9%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 16.4               | 8.85                   | 85.0%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 487                | 562                    | -13.3%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>11.1</b>        | <b>17.2</b>            | <b>-35.7%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 11.1               | 17.2                   | -35.7%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>67.5</b>        | <b>68.6</b>            | <b>-1.6%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>67.4</b>        | <b>68.6</b>            | <b>-1.7%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 47.0               | 47.0                   | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0.09</b>        | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 549   | 609   | 547   | 572   | 579   |
| Giá vốn hàng bán               | 517   | 555   | 520   | 525   | 548   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 31.5  | 54.8  | 26.8  | 47.3  | 31.3  |
| Doanh thu HĐTC                 | -0.17 | 0.17  | 0.02  | 0.10  | 0.08  |
| Chi phí TC                     | 1.02  | 0.57  | 0.50  | 0.62  | 0.41  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 1.02  | 0.57  | 0.50  | 0.62  | 0.41  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 3.80  | 15.5  | 3.32  | 7.29  | 1.34  |
| Chi phí QLDN                   | 19.9  | 36.1  | 18.7  | 33.8  | 23.8  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 6.64  | 2.84  | 4.33  | 5.65  | 5.79  |
| Lợi nhuận khác                 | -0.85 | -0.01 | 0.26  | -0.94 | 0.08  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 5.79  | 2.83  | 4.59  | 4.71  | 5.87  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 4.43  | 2.20  | 3.67  | 3.77  | 4.68  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 4.43  | 2.20  | 3.67  | 3.77  | 4.68  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24       | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25       | Q3/25        |
|--------------------------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 88.3        | 23.6         | -26.7        | 36.3        | -5.25        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -0.64       | -7.43        | -0.04        | -1.40       | -1.20        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -82.0       | -18.8        | 23.0         | -31.8       | 5.54         |
| Tiền đầu kỳ                    | 4.57        | 10.2         | 7.62         | 3.90        | 6.95         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>5.67</b> | <b>-2.62</b> | <b>-3.72</b> | <b>3.06</b> | <b>-0.92</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0            | 0            | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 10.2        | 7.62         | 3.90         | 6.95        | 6.04         |

(Nguồn: fireant.vn)